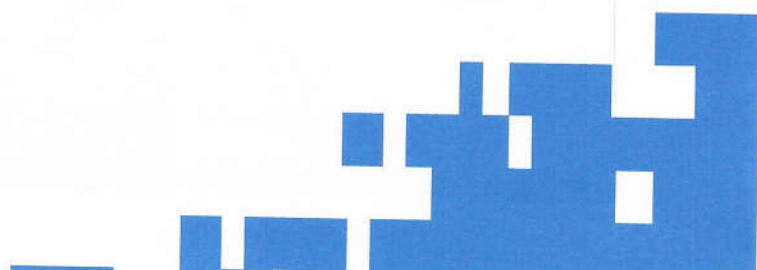


**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG KON TUM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Thôn Kon Rờ Bàng 1, xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Thôn Kon Rờ Bàng 1, xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên

Chức vụ

Ông Trần Ngọc Hiếu

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 03/10/2025)

Ông Đặng Việt Anh

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 03/10/2025)

Bà Đặng Thị Thu Hằng

Thành viên (bổ nhiệm ngày 03/10/2025)

Ông Thái Văn Hùng

Thành viên (miễn nhiệm ngày 03/10/2025)

Bà Huỳnh Lệ Thanh

Thành viên (bổ nhiệm ngày 03/10/2025)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên

Chức vụ

Bà Trần Thị Bích Nhi

Trưởng ban

Bà Nguyễn Thị Thủy

Thành viên

Ông Nguyễn Đức Cẩn

Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên

Chức vụ

Bà Đặng Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc

Ông Narayanasamy Ravichandran

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Quảng

Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27/02/2026)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Thôn Kon Rờ Bàng 1, xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Thị Thu Hằng
Tổng Giám đốc

Theo Giấy ủy quyền số 57/GUQ-2025 ngày 03/10/2025

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 09 năm 2026

39-
TY
+
TUV
NAM
C

Số: 903/2026/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 09 năm 2026 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường Kon Tum tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2023-026-1

Đỗ Thành Đạt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
6288-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 09 năm 2026

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/07/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		411.127.212.200	361.921.665.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.151.008.781	10.836.357.237
1. Tiền	111	4.1	5.151.008.781	10.836.357.237
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.543.752.000	18.756.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	19.543.752.000	18.756.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		293.399.260.844	79.554.743.689
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	266.196.586.096	40.255.861.540
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	27.317.660.434	37.723.050.657
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.140.000.000	3.140.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.111.775.035	2.108.809.935
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(4.366.760.721)	(3.672.978.443)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	92.804.160.075	252.297.556.080
1. Hàng tồn kho	141		94.280.097.315	253.825.991.714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.475.937.240)	(1.528.435.634)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		229.030.500	477.008.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		229.030.500	477.008.705
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198.031.152.074	194.866.761.026
I. Tài sản cố định	220		189.865.612.196	184.601.222.816
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	188.500.794.690	183.357.469.590
Nguyên giá	222		431.943.285.174	407.788.046.329
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(243.442.490.484)	(224.430.576.739)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.364.817.506	1.243.753.226
Nguyên giá	228		2.093.794.286	1.958.794.286
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(728.976.780)	(715.041.060)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.547.206.956	5.798.949.687
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.547.206.956	5.798.949.687
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.618.332.922	4.466.588.523
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.618.332.922	4.466.588.523
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		609.158.364.274	556.788.426.737

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/07/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		351.766.728.667	300.931.846.770
I. Nợ ngắn hạn	310		351.766.728.667	286.103.846.770
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	82.876.968.475	33.073.940.957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		653.706.149	654.731.451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	14.753.552.147	4.331.677.195
4. Phải trả người lao động	314		2.154.004.904	1.189.841.912
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.207.747.595	3.060.398.203
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		32.407.408	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.920.362.043	554.234.671
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.10	238.129.984.758	231.493.832.846
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.11	7.488.105.653	10.859.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.549.889.535	886.189.535
II. Nợ dài hạn	330		-	14.828.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	14.828.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257.391.635.607	255.856.579.967
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.12.1	257.391.547.425	255.856.491.785
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.12.2	50.700.000.000	50.700.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.700.000.000	50.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.609.812.512	2.609.812.512
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.12.6	18.674.216.181	18.674.216.181
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	4.12.6	8.903.262.917	8.903.262.917
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		176.504.255.815	174.969.200.175
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		170.934.200.175	140.873.460.668
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.570.055.640	34.095.739.507
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		88.182	88.182
1. Nguồn kinh phí	431		88.182	88.182
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		609.158.364.274	556.788.426.737



Phê duyệt

Đặng Thị Thu Hằng
Tổng Giám đốc

Theo Giấy ủy quyền số 57/GUQ-2025 ngày 03/10/2025

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 09 năm 2026

Người lập

Võ Thị Ái Thùy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	580.152.493.933	341.002.553.346
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		580.152.493.933	341.002.553.346
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	536.063.686.409	272.085.730.127
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.088.807.524	68.916.823.219
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.731.796.633	2.924.697.980
6. Chi phí tài chính	22	5.3	19.593.374.724	18.585.354.892
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		18.782.353.233	18.558.374.051
7. Chi phí bán hàng	25	5.4	11.325.648.197	8.147.886.546
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	6.164.013.094	8.292.801.286
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.737.568.142	36.815.478.475
10. Thu nhập khác	31		158.084.680	188.460.606
11. Chi phí khác	32		2.930.262.553	2.179.485.587
12. Lợi nhuận khác	40		(2.772.177.873)	(1.991.024.981)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.965.390.269	34.824.453.494
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	395.334.629	728.713.987
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.570.055.640	34.095.739.507
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.12.4	1.099	6.429
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.12.4	1.099	6.429



Phê duyệt

Dặng Thị Thu Hằng
Tổng Giám đốc

Theo Giấy ủy quyền số 57/GUQ-2025 ngày 03/10/2025

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 09 năm 2026

Người lập

Võ Thị Ái Thùy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		396.524.190.351	436.012.636.935
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(295.676.145.914)	(374.550.466.432)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.958.840.126)	(26.014.151.860)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(18.341.551.573)	(17.733.715.213)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	4.9	(653.738.765)	(350.785.973)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		401.458.538	483.961.598
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(34.133.258.025)	(12.959.291.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.162.114.486	4.888.187.137
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.840.098.815)	(6.962.973.591)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.719.483.961	2.920.435.383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.120.614.854)	(4.042.538.208)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	252.574.532.314	295.512.168.251
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(260.766.380.402)	(281.769.566.387)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.12.5	(2.535.000.000)	(5.070.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.726.848.088)	8.672.601.864
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20 + 30 + 40)	50		(5.685.348.456)	9.518.250.793
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.836.357.237	1.318.106.444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM				
(70 = 50 + 60 + 61)	70	4.1	5.151.008.781	10.836.357.237



Phê duyệt

Đặng Thị Thu Hằng
Tổng Giám đốc

Người lập

Võ Thị Ái Thùy
Kế toán trưởng

Theo Giấy ủy quyền số 57/GUQ-2025 ngày 03/10/2025

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 09 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo:

- Quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12 tháng 05 năm 2008 của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3803000111 ngày 27 tháng 10 năm 2006 (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện tại có mã số 6100228104) và các giấy phép thay đổi sau đó do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 08 tháng 10 năm 2025 để thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 987/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Công văn số 456/CV-KTS ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 50.700.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/07/2025	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Việt Nam	7.605.000.000	15,0	7.605.000.000	15
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Việt Nam	5.000.000.000	9,9	-	-
Ông Nguyễn Tất Đạt	Việt Nam	109.000.000	0,2	3.588.000.000	7,1
Các cổ đông khác	Đa quốc gia	37.986.000.000	74,9	39.507.000.000	77,9
Cộng		50.700.000.000	100	50.700.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Thôn Kon Rờ Bàng 1, xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 222 (30/06/2025: 226).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm có liên quan.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất đường;
- Trồng cây mía;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm nay, Công ty ghi nhận doanh thu, giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng tăng đáng kể nhờ sản lượng tiêu thụ tăng. Tuy nhiên, biên lợi nhuận gộp của Công ty lại giảm đáng kể do giá bán đường suy giảm mạnh dưới áp lực dư cung, tồn kho ngành ở mức cao và cạnh tranh từ đường nhập lậu và gian lận thương mại. Trong khi đó, đơn giá nguyên vật liệu mía đầu vào không biến động nhiều so với năm trước. Các yếu tố này khiến tốc độ doanh thu tăng chậm hơn giá vốn trong năm, làm biên lợi nhuận gộp giảm mạnh so với năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam; Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính, cùng với các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 01 tháng 07 năm trước đến ngày 30 tháng 06 năm nay.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ/ tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính.

3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.5. Nợ phải thu

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người mua là đơn vị độc lập với người bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị sau ban đầu

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 50 năm	08 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 15 năm	07 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	07 – 10 năm	07 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10 năm	08 – 10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là các khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.13. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng, chi phí thuê kho,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- Thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: miễn thuế;
- Thu nhập từ hoạt động khác: 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025, Công ty được miễn thuế cho thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Cụ thể, thu nhập từ hoạt động sản xuất đường của Công ty tại địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được miễn thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Thuế (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Phân bón: 5%;
- Đường và phụ phẩm từ đường, thuốc bảo vệ thực vật: 10%;
- Dịch vụ khác: 10%.

Theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/07/2025 VND
Tiền mặt	164.711.981	303.189.321
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.986.296.800	10.533.167.916
Cộng	5.151.008.781	10.836.357.237

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/07/2025 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	19.543.752.000	18.756.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,5%/năm.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/07/2025 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm Mục 8	265.470.861.096	932.298.640
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH An Hà	-	38.600.000.000
Các khách hàng khác	725.725.000	723.562.900
Cộng	266.196.586.096	40.255.861.540

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/07/2025 VND
Ứng vốn cho nông dân đầu tư trồng mía vùng nguyên liệu	17.758.528.066	29.921.748.281
Các nhà cung cấp khác (*)	9.559.132.368	7.801.302.376
Cộng	27.317.660.434	37.723.050.657

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Thôn Kon Rờ Bàng 1, xã Ngok Bay, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/07/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, ứng trước và cho vay quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	4.846.838.751	480.078.030		3.693.395.353	20.416.910	
Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, ứng trước và cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:						
	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/07/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND
Phải thu về cho vay:						
Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	-		2.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm	500.000.000	-		500.000.000	-	
Xuất khẩu Kiên Giang	640.000.000	-		640.000.000	-	
Các khách hàng khác						
Phải thu về lãi cho vay:						
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm						
Xuất khẩu Kiên Giang	235.069.436	-		235.069.436	-	
Các khách hàng khác	194.380.277	-		194.380.277	-	
Phải thu về nợ bán bã bùn, bã mía:						
Công ty TNHH MTV Kỳ Quang	420.000.000	-				
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh phân bón An Điền	107.913.000	32.373.900				
Phải thu nợ đầu tư vùng nguyên liệu	749.476.038	447.704.130		123.945.640	20.416.910	
Cộng	4.846.838.751	480.078.030		3.693.395.353	20.416.910	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Thôn Kon Rờ Bàng 1, xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Nợ xấu (tiếp theo)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	(3.672.978.443)	(3.647.943.673)
Trích lập trong năm	(697.519.767)	(28.683.206)
Hoàn nhập trong năm	3.737.489	3.648.436
Số cuối năm	(4.366.760.721)	(3.672.978.443)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/07/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.222.838.741	(489.848.120)	2.493.580.419	(542.346.514)
Công cụ, dụng cụ	18.948.087.218	(986.089.120)	16.576.185.811	(986.089.120)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.001.201.820	-	6.173.208.846	-
Thành phẩm	53.268.257.826	-	220.650.148.978	-
Hàng hóa	2.839.711.710	-	7.932.867.660	-
Cộng	94.280.097.315	(1.475.937.240)	253.825.991.714	(1.528.435.634)

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Thôn Kon Rờ Bàng 1, xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục

Nguyên giá:

Tại ngày 01/07/2025	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Mua sắm	110.392.805.499	294.409.939.125	2.315.851.570	669.450.135	407.788.046.329
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	12.295.364.417	3.801.679.999	38.900.000	16.135.944.416
Tăng khác	-	6.118.454.029	-	-	6.118.454.029
	-	1.900.840.400	-	-	1.900.840.400
Tại ngày 30/06/2026	110.392.805.499	314.724.597.971	6.117.531.569	708.350.135	431.943.285.174

Giá trị hao mòn lũy kế:

Tại ngày 01/07/2025	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Khấu hao trong năm	60.153.811.397	162.031.030.358	1.715.867.927	529.867.057	224.430.576.739
	3.103.392.678	15.398.843.874	470.460.545	39.216.648	19.011.913.745
Tại ngày 30/06/2026	63.257.204.075	177.429.874.232	2.186.328.472	569.083.705	243.442.490.484

Giá trị còn lại:

Tại ngày 01/07/2025	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
	50.238.994.102	132.378.908.767	599.983.643	139.583.078	183.357.469.590
Tại ngày 30/06/2026	47.135.601.424	137.294.723.739	3.931.203.097	139.266.430	188.500.794.690

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 100.004.330.474 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.10.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 121.677.473.411 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/07/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	33.888.084.852	33.888.084.852	142.286.168	142.286.168
Phải trả người bán:				
Công ty Cổ phần Tổng công ty Sông Gianh	-	-	13.017.900.000	13.017.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Nông nghiệp Tiến Nông	-	-	12.024.100.000	12.024.100.000
Các đối tượng khác (*)	48.988.883.623	48.988.883.623	7.889.654.789	7.889.654.789
Cộng	<u>82.876.968.475</u>	<u>82.876.968.475</u>	<u>33.073.940.957</u>	<u>33.073.940.957</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Thôn Kon Rờ Bàng 1, xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/07/2025 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	14.213.773.974	46.852.082.562	35.972.944.248	3.334.635.660
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	73.836.741	73.836.741	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	208.795.691	395.334.629	653.738.765	467.199.827
Thuế thu nhập cá nhân	31.751.846	244.766.949	228.493.659	15.478.556
Thuế tài nguyên	40.481.255	186.515.463	162.884.208	16.850.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	248.756.576	525.423.575	774.180.151	497.513.152
Các loại thuế khác	9.992.805	223.702.834	213.710.029	-
Cộng	14.753.552.147	48.501.662.753	38.079.787.801	4.331.677.195

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Thôn Kon Rờ Bàng 1, xã Ngok Bay, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026		Trong năm		Tại ngày 01/07/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	219.301.984.758	219.301.984.758	252.574.532.314	251.766.380.402	218.493.832.846	218.493.832.846
Vay dài hạn đến hạn trả	18.828.000.000	18.828.000.000	14.828.000.000	9.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Cộng	238.129.984.758	238.129.984.758	267.402.532.314	260.766.380.402	231.493.832.846	231.493.832.846
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	18.828.000.000	18.828.000.000	-	9.000.000.000	27.828.000.000	27.828.000.000
Trừ nợ vay dài hạn đến hạn trả	(18.828.000.000)	(18.828.000.000)	(14.828.000.000)	(9.000.000.000)	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Cộng	-	-	(14.828.000.000)	-	14.828.000.000	14.828.000.000
Tổng cộng	238.129.984.758	238.129.984.758	252.574.532.314	260.766.380.402	246.321.832.846	246.321.832.846

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn là các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bằng VND với tổng hạn mức 220 tỷ VND, có thời hạn 1 năm, chịu lãi suất từ 7,1%/năm đến 9,8%/năm và dùng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của bên vay là dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường.

- Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị với giá trị còn lại là 100.004.330.474 VND – Xem thêm Mục 4.7;
- Quyền sử dụng đất tại thôn Kon Rờ Bàng 1, xã Ngok Bay, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam;
- Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Hòa Thọ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng;
- Hàng tồn kho và các khoản phải thu hình thành từ vốn vay;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2024/666424/HĐG ngày 13/05/2025 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Khoản vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bằng VND với tổng hạn mức 80 tỷ VND, có thời hạn còn lại 1 năm, chịu lãi suất 9%/năm và dùng để đầu tư nâng công suất nhà máy đường của Công ty. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của bên vay là dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/07/2025 VND
Dự phòng sửa chữa tài sản cố định	7.179.829.660	8.000.000.000
Dự phòng quỹ tiền lương	308.275.993	2.859.000.000
Cộng	7.488.105.653	10.859.000.000

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Thôn Kon Rờ Bàng 1, xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Vốn chủ sở hữu

4.12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/07/2024	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	7.900.792.917	147.922.922.352	227.807.743.962
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	34.095.739.507	34.095.739.507
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm tài chính 2023-2024	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư vùng nguyên liệu	-	-	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Chia cổ tức năm 2023-2024	-	-	-	-	(5.070.000.000)	(5.070.000.000)
Tăng khác	-	-	-	2.470.000	20.538.316	23.008.316
Tại ngày 01/07/2025	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	8.903.262.917	174.969.200.175	255.856.491.785
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.570.055.640	5.570.055.640
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm tài chính 2024-2025 (*)	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Chia cổ tức năm 2024-2025 (*)	-	-	-	-	(2.535.000.000)	(2.535.000.000)
Tại ngày 30/06/2026	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	8.903.262.917	176.504.255.815	257.391.547.425

(*) Việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức năm tài chính 2024 – 2025 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐTN2025 ngày 03/10/2025.

(Xem tiếp trang sau)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/07/2025 VND
Vốn góp của Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.605.000.000	7.605.000.000
Vốn góp của Bà Đặng Thị Thu Hằng	5.000.000.000	-
Vốn góp của Ông Nguyễn Tất Đạt	109.000.000	3.588.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	37.986.000.000	39.507.000.000
Cộng	50.700.000.000	50.700.000.000

4.12.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/07/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.070.000	5.070.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.12.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	5.570.055.640	34.095.739.507
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.500.000.000)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.570.055.640	32.595.739.507
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	5.070.000	5.070.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.099	6.429

(*) Tại ngày báo cáo tài chính, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026 do Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu" có thể giảm, dẫn đến việc lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu giảm tương ứng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12.5. Cổ tức**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	-	-
Cổ tức phải trả	2.535.000.000	5.070.000.000
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	(2.535.000.000)	(5.070.000.000)
Số dư cuối năm	-	-

4.12.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/07/2025	18.674.216.181	8.903.262.917
Trích lập trong năm	-	-
Tại ngày 30/06/2026	18.674.216.181	8.903.262.917

4.13. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	ĐVT	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/07/2025
Hàng hoá nhận ký gửi, giữ hộ:			
Đường thành phẩm	Tấn	12.994,10	3.340,52
Mật rỉ	Tấn	898,63	1.620,23
		Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/07/2025 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:			
Các nông dân trồng mía – Xóa nợ do các công nợ này không còn khả năng thu hồi		12.459.952.254	12.459.952.254

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán đường	538.098.671.988	268.210.146.664
Doanh thu bán mật rỉ	28.467.342.592	32.469.571.428
Doanh thu bán phân bón, thuốc trừ sâu	8.447.094.851	31.128.477.422
Doanh thu khác	5.139.384.502	9.194.357.832
Cộng (*)	580.152.493.933	341.002.553.346

(*) Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8

566.522.901.939 258.849.583.118

Mục 1.5 của Bản thuyết minh này trình bày nguyên nhân doanh thu tăng đáng kể so với năm trước.

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn đường	500.465.103.978	211.309.647.405
Giá vốn mật rỉ	27.964.263.160	31.350.321.776
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu	7.485.506.266	29.150.597.006
Giá vốn khác	148.813.005	275.163.940
Cộng	536.063.686.409	272.085.730.127

Giá vốn hàng bán tăng cùng chiều với doanh thu trong năm.

5.3. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	18.782.353.233	18.558.374.051
Chi phí lãi trả chậm, ứng trước tiền hàng	804.386.303	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.635.188	26.980.841
Cộng	19.593.374.724	18.585.354.892

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.4. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	235.000.652	225.371.150
Chi phí vận chuyển	5.918.845.509	5.086.098.027
Chi phí thuê kho	2.583.321.408	1.186.323.848
Chi phí bốc xếp	1.173.171.265	933.172.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.642.184	104.642.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.168.684.344	322.726.029
Chi phí bằng tiền khác	141.982.835	289.552.372
Cộng	11.325.648.197	8.147.886.546

Chi phí bán hàng tăng đáng kể chủ yếu do chi phí thuê kho, vận chuyển và dịch vụ mua ngoài tăng. Nguyên nhân do Công ty mở rộng thuê kho để lưu trữ đường thành phẩm và phát sinh thêm nhiều chi phí vận chuyển, xúc, san gạt bã mía do lượng bã mía, bã bùn tồn đọng tăng, trong khi tốc độ tiêu thụ các phụ phẩm này giảm so với năm trước do nhu cầu thị trường giảm.

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.094.103.795	5.571.670.711
Chi phí vật liệu quản lý	15.806.480	3.056.194
Chi phí đồ dùng văn phòng	149.888.547	199.702.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	502.065.388	477.759.532
Thuế, phí và lệ phí	14.801.212	15.371.962
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	693.782.278	25.034.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.957.554	24.693.021
Chi phí tiền thuê đất	275.421.671	248.756.576
Chi phí bằng tiền khác	1.335.186.169	1.726.756.184
Cộng	6.164.013.094	8.292.801.286

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay giảm đáng kể chủ yếu do chi phí nhân viên quản lý giảm, nguyên nhân do chi phí dự phòng tiền lương chờ việc phải trả thấp hơn năm trước.

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	321.692.227.932	314.815.076.841
Chi phí nhân công	20.632.932.245	21.808.353.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.904.426.085	17.216.461.463
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	693.782.278	25.034.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.887.314.864	22.384.924.422
Chi phí bằng tiền khác	3.188.766.118	3.479.367.478
Cộng	394.999.449.522	379.729.218.432

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	5.965.390.269	34.824.453.494
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.930.262.553	2.179.485.587
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	8.895.652.822	37.003.939.081
<i>Thu nhập từ sản xuất đường được miễn thuế</i>	6.918.979.677	33.360.369.147
<i>Thu nhập chịu thuế khác</i>	1.976.673.145	3.643.569.934
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	395.334.629	728.713.987
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	395.334.629	728.713.987

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế như:

- Các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ hợp lệ;
- Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định;
- Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	252.574.532.314	295.512.168.251

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(260.766.380.402)	(281.769.566.387)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty không có báo cáo bộ phận vì theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là từ sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đường và sản phẩm liên quan đến hoạt động kinh doanh đường mía. Các hoạt động còn lại không đáng kể và không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế.
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu tại tỉnh Quảng Ngãi. Các hoạt động còn lại không đáng kể và không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế.

Vì vậy, theo VAS 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý thành một khoản mục riêng biệt.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Công ty TNHH Kim Hà Việt	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	Bà Tạ Ngọc Hương – vợ ông Trần Ngọc Hiếu (Chủ tịch HĐQT Công ty) là Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt
3. Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
4. Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
5. Công ty Cổ phần Mía đường Trà Vinh	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
6. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ cốc	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
7. Công ty Cổ phần Cơ khí Điện máy Cần Thơ	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
8. Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
9. Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/07/2025 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng:		
Công ty Cổ phần Mía đường Trà Vinh	157.000.000.000	799.450.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	61.753.730.000	-
Công ty TNHH Kim Hà Việt	25.825.733.250	5.008.500
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện máy Cần Thơ	12.765.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ cốc	8.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa	26.397.846	127.840.140
Cộng – Xem thêm Mục 4.3	265.470.861.096	932.298.640

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/07/2025 VND
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa	32.070.025.083	-
Công ty TNHH Kim Hà Việt	1.817.413.929	30.146.688
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện máy Cần Thơ	645.840	112.139.480
Cộng – Xem thêm Mục 4.8	33.888.084.852	142.286.168
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/07/2025 VND
Phải trả khác về lãi ứng trước tiền hàng:		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ cốc	53.794.521	-
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ cốc	303.425.925.927	122.171.428.571
Công ty Cổ phần Mía đường Trà Vinh	145.370.370.370	19.393.110.714
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	57.179.379.629	66.993.380.953
Công ty TNHH Kim Hà Việt	39.203.339.119	45.997.692.380
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện máy Cần Thơ	21.319.444.444	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa	24.442.450	4.293.970.500
Cộng – Xem thêm Mục 5.1	566.522.901.939	258.849.583.118
	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa	34.044.492.912	613.979.768
Công ty TNHH Kim Hà Việt	10.938.588.871	3.268.414.488
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện máy Cần Thơ	80.091.000	178.835.000
Cộng	45.063.172.783	4.061.229.256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi ứng trước tiền hàng phải trả trong năm:		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ cốc	804.386.303	-
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chia cổ tức:		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	380.250.000	760.500.000
Bà Đặng Thị Thu Hằng	250.000.000	-
Ông Trần Ngọc Hiếu	37.264.500	74.529.000
Ông Nguyễn Đức Cẩn	50.000	100.000
Cộng	667.564.500	835.129.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý chủ chốt khác của Công ty trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Trần Ngọc Hiếu	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 03/10/2025)	158.300.000	96.000.000
Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 03/10/2025)	46.500.000	180.000.000
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT (bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 03/10/2025)	443.412.000	372.312.000
Bà Huỳnh Lệ Thanh	Thành viên độc lập HĐQT (bổ nhiệm ngày 03/10/2025)	71.200.000	-
Ông Thái Văn Hùng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 03/10/2025)	24.800.000	123.584.000
Ông Narayanasamy Ravichandran	Phó Tổng Giám đốc	132.024.571	134.256.000
Ông Nguyễn Hữu Quảng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27/02/2026)	99.762.404	174.835.219
Bà Trần Thị Bích Nhi	Trưởng Ban kiểm soát	96.000.000	96.000.000
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên Ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đức Cẩn	Thành viên Ban kiểm soát kiêm Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính	186.733.133	187.734.858
Bà Võ Thị Ái Thùy	Kế toán trưởng	139.057.833	127.427.315
Cộng		1.445.789.941	1.365.314.173

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm trước VND (Được báo cáo lại)	Năm trước VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.429	6.725
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.429	6.725

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước được báo cáo lại do Công ty thực hiện điều chỉnh số chưa trích trong báo cáo trước đây (do chưa có căn cứ) theo số thực trích được phê duyệt trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 03 tháng 10 năm 2025.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào phát sinh kể từ ngày 30/06/2026 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Đặng Thị Thu Hằng
Tổng Giám đốc

Theo Giấy ủy quyền số 57/GUQ-2025 ngày 03/10/2025

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 09 năm 2026

Người lập

Võ Thị Ái Thùy
Kế toán trưởng